## MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRACUỐI KỲ 2 SONG SONGMÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

*Nhóm 10 - Lớp 2. Người trình bày: Đinh Thi Viên*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Họ tên | Trường | Môn | Huyện | Giữa kì 2 lớp 6 |
| 1 | Đinh Thanh Viên(NT) | THCS Thanh Thủy | Sinh học | Thanh Thủy |  |
| 2 | Nguyễn Thị Chính | THCS Hoàng Xá | Sinh học | Thanh Thủy |  |
| 3 | Vũ Thị Thanh Nhàn | THCS Đào Xá | Hóa học | Thanh Thủy |  |
| 4 | Phạm Hoài Thu | THCS Đoan Hạ | Vật lí | Thanh Thủy |  |
| 5 | Bùi Thi Thanh Uyên | THCS Sơn Thủy | Hóa Học | Thanh Thủy |  |
| 6 | Hoàng Thị Bích Thủy | Tiên Du | Sinh học | Phù Ninh |  |
| 7 | Nguyễn Thị Sang | Giấy Phong Châu | Hóa học | Phù Ninh |  |

**I. MA TRẬN**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra cuối học kì 2;*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:***Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; Vận dụng cao 10.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm *(gồm 16 câu hỏi: Nhận biết: 12 câu, Thông hiểu:4 câu; Vận dụng: 0 câu; Vận dụng cao: 0 câu, mỗi câu 0,25 điểm.*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

- Nội dung chương III: 15*% (1,5 điểm; Chủ đề 1: MỘT SỐ VẬT LIỆU NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM THÔNG DỤNG - 7 tiết)*

- Nội dung chương IV: *10% (1,0 điểm; Chủ đề 2: HỖN HỢP. TÁCH CHẤT RA KHỎI HÔN HỢP - 4tiết)*

- Nội dung chương VII: *27,5% (2,75 điểm; Chủ đề 3: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG – 15 tiết)*

- Nội dung chương VIII: 5%*(0,5 điểm; Chủ đề 4: LỤC TRONG ĐỜI SỐNG – 4 tiết)*

- Nội dung chương IX:*17,5% (1,75 điểm; Chủ đề 5: NĂNG LƯỢNG – 9 tiết)*

- Nội dung chương X: *25% (2,5 điểm; Chủ đề 6: TRÁI ĐẤT VÀ BẦU TRỜI – 8 tiết)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Tổng điểm**  **(%)** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| Chủ đề 1: MỘT SỐ VẬT LIỆU NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM THÔNG DỤNG |  | **1** |  | **1** | 1  (1) |  |  |  | 1 | **2** | **1,5** |
| Chủ đề 2: HỖN HỢP. TÁCH CHẤT RA KHỎI HÔN HỢP |  |  | 1  (1) |  |  |  |  |  | 1 |  | **1,0** |
| Chủ đề 3: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG | 1  (0,5) | **4** | 1  (1) | **1** |  |  |  |  | 2 | **5** | **2,75** |
| Chủ đề 4: LỤC TRONG ĐỜI SỐNG | 1  (0,5) | **1** |  | **1** |  |  |  |  | 1 | **2** | **1,0** |
| Chủ đề 5: NĂNG LƯỢNG |  | **3** |  |  |  |  | 1  (1) |  | 1 | **3** | **1,75** |
| Chủ đề 6: TRÁI ĐẤT VÀ BẦU TRỜI |  | **3** |  | **1** | 1  (1) |  |  |  | 1 | **4** | **2** |
| **Tổng câu** | 2 | **12** | 2 | **4** | 1 |  | 1 |  | 7 | **16** | **22** |
| **Tổng điểm** | **1** | **3** | **2** | **1** | **2** |  | **1,0** |  | **6** | **4** | **10,0** |
| **% điểm số** | **40%** | | **30%** | | **20%** | | **10%** | | **60%** | **40%** | **100%** |

**II. BẢN ĐẶC TẢ**

| **Nội dung** | **Mức độ** | | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL | TN | TL | TN |
| **1.Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (7 tiết)** | | | |  |  |  |  |
| – Một số vật liệu  – Một số nhiên liệu  – Một số nguyên liệu  – Một số lương thực – thực phẩm | **Nhận biết** | | –Nêu được một số vật liệu nguyên liệu, nhiên liệu, lương thực- thực phẩm thông dụng |  | 1 |  | C1 |
| **Thông hiểu** | | – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh,... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống. |  | 1 |  | C2 |
| **Vận dụng** | | – Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng. |  |  |  |  |
| - Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. | 1 |  | C22 |  |
| **Vận dụng cao** | | – Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng. |  |  |  |  |
| – Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm. |  |  |  |  |
| ***2.* Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. Tách chất ra khỏi hỗn hợp (4 tiết)** | | | |  |  |  |  |
| Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch | | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm hỗn hợp. |  |  |  |  |
|  | – Nêu được khái niệm chất tinh khiết. |  |  |  |  |
| – Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch. |  |  |  |  |
| – Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được dung môi và dung dịch. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất. | **1** |  | C23 |  |
| – Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương. |  |  |  |  |
| – Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì. |  |  |  |  |
| – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì. |  |  |  |  |
| – Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn. |  |  |  |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  |  |  |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  |  |  |  |
| **3. Đa dạng thế giới sống (15 tiết)** | | | |  |  |  |  |
| - Sự đa dạng nguyên sinh vật, một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên.  - Sự đa dạng nấm, vai trò của nấm, một số bệnh do nấm gây ra.  - Sự đa dạng của thực vật, động vật.  - Tìm hiểu các sinh vật ngoài thiên nhiên. | **Nhận biết** | | - Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. |  | 1 |  | C6 |
| - Nêu được một số bệnh do nấm gây ra. |  | 1 |  | C3 |
| - Nêu được một số tác hại của thực vật trong đời sống. |  | 1 |  | C5 |
| - Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống. |  | **1** |  | C4 |
| - Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, … | **1** |  | C17 |  |
| **Thông hiểu** | | - Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...). |  |  |  |  |
| - Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật. |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm. |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc, ...). | **0,5** |  | C18 |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra. | **0,5** |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín). |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...). |  |  |  |  |
| - Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  |  |  | C7 |
| - Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  | 1 |  | C16 |
| **Vận dụng** | | - Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi. |  |  |  |  |
| - Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp). |  |  |  |  |
| - Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. |  |  |  |  |
| - Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao:** | | - Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ... |  |  |  |  |
| - Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...).  - Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật. |  |  |  |  |
| - Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống). |  |  |  |  |
| ***Lực trong đời sống 4 tiết)*** | | | |  |  |  |  |  | C6 |
| – Lực và tác dụng của lực  – Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc  – Ma sát  – Lực cản của nước  – Khối lượng và trọng lượng  – Biến dạng của lò xo | **Nhận biết** | | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị lực đo lực. |  | 1 |  | C8 |
| - Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được dụng cụ đo lục là lực kế. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làmbiến dạng vật. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Lấy được vi dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực. | **1** |  | C19 |  |
| - Kể tên được ba loại lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát lăn. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát trượt. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong môi trường (nước hoặc không khí). |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về khối lượng. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm lực hấp dẫn. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm trọng lượng. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện. |  |  |  |  |
| - Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | | - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. |  |  |  |  |
| - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế). |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được nguyên nhân gây ra lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực ma sát lăn. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được chiều của lực cản tác dụng lên vật chuyển động trong môi trường. |  |  |  |  |
| - Đọc và giải thích được số chỉ về trọng lượng, khối lượng ghi trên các nhãn hiệu của sản phẩm tên thị trường. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến lực hấp dẫn, trọng lực. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được phương, chiều của lực đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng. |  |  |  |  |
| - Chứng tỏ được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | | - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế. |  |  |  |  |
| **-** Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thôngđường bộ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ thực tế và giải thích được khi vật chuyển động trong môi trường nào thì vật chịu tác dụng của lực cản môi trường đó.  Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại hình dạng ban đầu; ứng dụng của lực đàn hồi trong kĩ thuật. |  |  |  |  |
| ***3. Năng lượng (9 tiết)*** | | | |  |  |  |  |  | C10 |
| –Khái niệm về năng lượng  – Một số dạng năng lượng  – Sự chuyển hoá năng lượng  – Năng lượng hao phí  – Năng lượng tái tạo  – Tiết kiệm năng lượng | **Nhận biết** | | - Chỉ ra được một số hiện tượng trong tự nhiên hay một số ứng dụng khoa học kĩ thuật thể hiện năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số nhiên liệu thường dùng trong thực tế. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số loại năng lượng. |  | 2 |  | C9,  C11 |
| - Chỉ ra được một số ví dụ trong thực tế về sự truyền năng lượng giữa các vật. |  |  |  |  |
| - Phát biểu được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng. |  | 1 |  | C10 |
| - Lấy được ví dụ về sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được một số ví dụ về sử dụng năng lượng tái tạo thường dùng trong thực tế. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | | - Nêu được nhiên liệu là vật liệugiải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy. Lấy được ví dụ minh họa. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được các dạng năng lượng. |  |  |  |  |
| - Chứng minh được năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  |  |
| - Nêu được định luật bảo toàn năng lượng và lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| **-** Giải thích được các hiện tượng trong thực tế có sự chuyển hóa năng lượng chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác. |  |  |  |  |
| - Nêu được sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. Lấy được ví dụ thực tế. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | | - Giải thích được một số vật liệu trong thực tế có khả năng giải phóng năng lượng lớn, nhỏ. |  |  |  |  |
| - So sánh và phân tích được vật có năng lượng lớn sẽ có khả năng sinh ra lực tác dụng mạnh lên vật khác. |  |  |  |  |
| - Vận dụng được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên và ứng dụng của định luật trong khoa học kĩ thuật. | **1** |  | C20 |  |
| - Lấy được ví dụ thực tế về ứng dụng trong kĩ thuật về sự truyền nhiệt và giải thích được. |  |  |  |  |
| - Đề xuất biện pháp và vận dụng thực tế việc sử dụng nguồn năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. |  |  |  |  |
| ***4. Trái đất và bầu trời (8 tiết).*** | | | |  |  |  |  |  |  |
| – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời  – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng  – Hệ Mặt Trời  – Ngân Hà. | **Nhận biết** | | - Mô tả được quy luật chuyển động của Mặt Trời hằng ngày quan sát thấy. |  | 2 |  | C12, c13 |
| - Nêu được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| - Nêu được Mặt Trời và sao là các thiên thể phát sáng; Mặt Trăng, các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời. |  | 1 |  | C14 |
| - Nêu được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | | - Giải thích được quy luật chuyển động mọc, lặn của Mặt Trời. |  |  |  |  |
| - Giải thích được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| - Mô tả được sơ lược cấu trúc của hệ Mặt Trời, nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì quay khác nhau. |  | 1 |  | C15 |
| - Giải thích được hình ảnh quan sát thấy về sao chổi. |  |  |  |  |
| - Giải thích được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | | - Giải thích quy luật chuyển động của Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng. | 1 |  | C21 |  |
| - Thiết kế mô hình thực tế bằng vẽ hình, phần mền thông dụng để giải thích được một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |

**II. ĐỀ KIỂM TRA**

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2 NĂM HỌC 2022 – 2023**

**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

*Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)*

**A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm)**

**Câu 1 (NB):** Nguyên liệu nào sau đây được sử dụng trong lò nung vôi?

A. Đá vôi. B. Cát. C. Gạch. D. Đất sét.

**Câu 2(TH):** **Lứa tuổi từ 11 - 15 là lứa tuổi có sự phát triển nhanh chóng về chiều cao. Chất quan trọng nhất cho sự phát triển của xương là**

A. carbohydrate. B. chất béo. C. protein. D. calcium.

**Câu 3(NB):** Trong số các tác hại sau, tác hại nào **không** phải do nấm gây ra?

**A.** Gây bệnh mốc cam ở thực vật. **B.** Làm hư hỏng thực phẩm, đồ dùng.

**C.** Gây bệnh hắc lào ở người. **D.** Gây bệnh cúm ở người.

**Câu 4(NB):**Động vật nào sau đây là vật trung gian truyền bệnh dịch hạch?

A. Cá chép. B. Gà. C. Chuột. D. Trâu

**Câu 5(NB):**Thực vật nào sau đây có hại cho đời sống con người?

**A.**Cây thuốc phiện.                 **B.**Cây chanh.

**C.**Cây hoa hồng.                **D.** Cây mít.

**Câu 6(NB):** Trong các bệnh sau, bệnh nào do nguyên sinh vật gây ra?

**A.** Bệnh cúm. **B.** Bệnh hắc lào.

**C.** Bệnh viêm gan B. **D.** Bệnh sốt rét.

**Câu 7(TH):** Trong các loài động vật sau đây, loài nào thuộc lớp thú?

A. Chim cánh cụt. B. Dơi.  
C. Chim đà điểu. D. Cá sấu.

**Câu 8(NB):**Đơn vị đo của lực là

A. giờ. B. mét. C. niutơn. D. kilogam.

**Câu 9(NB)**: Dạng năng lượng được sinh ra do chuyển động của vật mà có là

A. động năng B. thế năng C. nhiệt năng D. quang năng

**Câu 10 (NB)**[: Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong câu sau đây:](https://hamchoi.vn/cau-hoi/165962/dien-tu-con-thieu-vao-cho-trong-khi-nang-luong-thi-luc-tac-dung-co-the-wbhr9)

[“Khi năng lượng … thì lực tác dụng có thể …”.](https://hamchoi.vn/cau-hoi/165962/dien-tu-con-thieu-vao-cho-trong-khi-nang-luong-thi-luc-tac-dung-co-the-wbhr9)

A. càng nhiều, càng yếu C. càng nhiều, càng mạnh

B. càng ít, càng mạnh D. tăng, giảm

**Câu 11 (NB)**[: Dạng năng lượng nào cần thiết để nước đá tan thành nước?](https://hamchoi.vn/cau-hoi/165963/dang-nang-luong-nao-can-thiet-de-nuoc-da-tan-thanh-nuoc-kkqse)

A. Năng lượng ánh sáng C. Năng lượng hóa học

B. Năng lượng âm thanh D. Năng lượng nhiệt

**[Câu 12 (NB)](https://khoahoc.vietjack.com/question/781622/vao-buoi-sang-chung-ta-thay-mat-troi-moc-o)**[:Vào buổi sáng, chúng ta thấy Mặt Trời mọc ở](https://khoahoc.vietjack.com/question/781622/vao-buoi-sang-chung-ta-thay-mat-troi-moc-o)

A. hướng Đông. C. hướng Nam.

B. hướng Tây. D. hướng Bắc.

**[Câu 13 (NB)](https://khoahoc.vietjack.com/question/781623/vao-buoi-chieu-chung-ta-thay-mat-troi)** [Vào buổi chiều, chúng ta thấy Mặt Trời](https://khoahoc.vietjack.com/question/781623/vao-buoi-chieu-chung-ta-thay-mat-troi)

A. mọc ở đằng Đông. C. lặn ở đằng Tây.

B. mọc ở đằng Tây. D. lặn ở đằng Đông.

**[Câu 14(NB):](https://khoahoc.vietjack.com/question/781624/phat-bieu-nao-sau-day-dung-jdxbp)**[Phát biểu nào sau đây đúng?](https://khoahoc.vietjack.com/question/781624/phat-bieu-nao-sau-day-dung-jdxbp)

A. Mặt Trời chuyển động xung quanh Trái Đất từ hướng Tây sang hướng Đông.

B. Mặt Trời chuyển động xung quanh Trái Đất từ hướng Đông sang hướng Tây.

C. Trái Đất chuyển động xung quanh Mặt Trời từ hướng Tây sang hướng Đông.

D. Trái Đất chuyển động xung quanh Mặt Trời từ hướng Đông sang hướng Tây.

**[Câu 15(TH):](https://khoahoc.vietjack.com/question/781626/trai-dat-tu-quay-quanh-truc-cua-no-het)** [Trái Đất tự quay quanh trục của nó hết](https://khoahoc.vietjack.com/question/781626/trai-dat-tu-quay-quanh-truc-cua-no-het)

A. 1 giờ. B. 12 giờ. C. 24 giờ. D. 48 giờ.

**Câu 16 (TH):**Vì sao đi lại trên bờ thì dễ dàng còn đi lại dưới nước thì khó hơn?

A. Vì nước chuyển động còn không khí không chuyển động.

B. Vì khi xuống nước, chúng ta "nặng" hơn.

C. Vì nước có lực cản còn không khí thì không có lực cản.

D. Vì lực cản của nước lớn hơn lực cản của không khí.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (6,0 ĐIỂM)**

**Câu 17** (0.5đ NB) Nêu vai trò của đa dạng sinh học trong đời sống con người ?

**Câu 18**: (1.0 đ TH): **Nêu vai trò của nấm và các biện pháp phòng bệnh do nấm gây ra ở người ?**

**Câu 19**.(0,5 đ NB):

a. Lực nào làm cho vận động viên nhảy cầu rơi từ trên cao xuống nước?

b. Lực nào làm cho quả bóng chuyển động chậm dần khi bị ném lên cao?

**Câu 20** (1.0 đ VD) : Hãy chỉ ra sự biến đổi từ dạng năng lượng này sang dạng năng lượng khác trong các trừờng hợp sau:

a. Khi nước đổ từ trên mặt đập thủy điện xuống.

b. Khi ném 1 vật lên theo phương thẳng đứng.

**Câu 21** (1.0 đ VDC): Ngư dân nước ta, khi đi biển, do thất lạc la bàn, làm thế nào xác định được hướng đi cho tàu vào ban đêm?

**Câu 22** (1.0 đ VD): Em hãy tìm hiểu và nêu cách sử dụng khí gas/xăng trong sinh hoạt gia đình (để đun nấu, nhiên liệu chạy xe máy, ô tô,...) như thế nào để an toàn, tiết kiệm?

**Câu 23** (1.0 đ TH): Phân biệt hỗn hợp đồng nhất và hỗn hợp không đồng nhất? Lấy ví dụ cho mỗi loại hỗn hợp đó?

**IV. HƯỚNG DẪN CHẤM**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2, MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6- SONG SONG**

1. **TNKQ (4,0 điểm):** Mỗi câu chọn đáp án đúng được 0,25 điểm.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| **Đáp án** | A | D | D | C | D | D | B | C | A | C | D | A | C | C | C | D |

**Phần II: Tự luận: (6,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | NỘI DUNG | Điểm |
| **Câu 17**  **(0.5đ )** | Vai trò của đa dạng sinh học trong đời sống con người­­.  - Đảm bảo sự phát triển bền vững của con người thông qua nước, lương thức, thực phẩm.  - Tạo môi trường sống thuận lợi cho con người  - Tạo cảnh quan thiên nhiên  - Giúp con người thich ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiên tai | 0,125 đ  0,125 đ  0,125 đ  0,125 đ |
| **Câu 18**  **(1,0 đ)** | **a. Nêu vai trò của nấm và các biện pháp phòng bệnh do nấm gây ra ở người**  **- Vai trò:**  **+ Với tự nhiên: Nấm tham gia phân hủy xác động vật và thực vật thành chất hữu cơ đơn giản trả lại cho môi trường**  **+ Với con người: Nấm là thức ăn, làm thuốc, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến**  **- Biện pháp: ăn chín uống sôi, giữ gìn vệ sinh, không dùng chung đồ dùng đồ cá nhân với người khác.** Khi dọn vệ sinh ở những khu vực có nấm để đảm bảo an toàn chúng ta thường sử dụng găng tay, khẩu trang vì nấm mốc nhỏ, nhẹ dễ phát tán trong không khí và dễ gây kích ứng với da khi tiếp xúc trực tiếp**.** | 0,25 đ  0,25 đ  0, 25 đ  0, 25 đ |
| **Câu 19**  **(0,5 đ NB)** | a.Lực làm cho vận động viên nhảy cầu rơi từ trên cao xuống nước => lực hút của Trái Đất.  b. Lực làm cho quả bóng chuyển động chậm dần khi bị ném lên cao => lực hút của Trái Đất. | 0,25  0,25 |
| **Câu 20**  **(1 đ VDC)** | a) khi nước đổ từ thác xuống: Thế năng hấp dẫn chuyển hóa thành động năng.  b) khi ném một vật lên theo phương thẳng đứng: động năng chuyển hóa thành thế năng hấp dẫn. | 0,5  0,5 |
| **Câu 21**  **(1đ - TH)** | Ngư dân nước ta, khi đi biển, do thất lạc la bàn, xác định được hướng đi cho tàu vào ban đêm, bằng cách:  - Nhìn trên bầu trời tìm vị trí sao Bắc Đẩu.  - Nhìn về sao Bắc Đẩu, giang 2 tay, tay phải là hướng Đông, tay trái là hướng Tây, sau lưng là hướng Nam. | 0,5  0,5 |
| **Câu 22**  **(1,0đ)** | - Nguyên tắc sử dụng nhiên liệu an toàn là nắm vững tính chất đặc trưng của từng nhiên liệu. Dùng đủ, đúng cách là cách tiết kiệm nhiên liệu.  - Khi dùng than, củi hoặc gas để nấu ăn chỉ để lửa ở mức phù hợp với việc đun nấu, không để quá to hoặc quá lâu khi không cần thiết.  - Với những đoạn đường không quá xa nên đi bộ hoặc xe đạp để tiết kiệm nhiên liệu và tăng cường vận động, tốt cho sức khỏe. Hạn chế dùng các phương tiện cá nhân, tăng sử dụng phương tiện giao thông công cộng. | 0,25 đ  0,25 đ  0,5 đ |
| **Câu 23**  **(1,0 đ)** | **- Hỗn hợp đồng nhất** là hỗn hợp có thành phần giống nhau tại mọi vị trí trong toàn bộ hỗn hợp.  (hoặc hỗn hợp đồng nhất không xuất hiện ranh giới giữa các thành phần)  + Ví dụ: Nước đường, nước muối, rượu,...  **- Hỗn hợp không đồng nhất** là hỗn hợp có thành phần không giống nhau trong toàn bộ hỗn hợp.  (hoặc hỗn hợp không đồng nhất xuất hiện ranh giới giữa các thành phần)  + Ví dụ: Sữa đặc và nước, bột mì và nước,.. | 0,25 đ  0,25 đ  0,25 đ  0,25 đ |